

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã tám lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 98.465.620.000 đồng, trong đó Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam chiếm 82,95%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 15/12/2010 với mã chứng khoán là KMT.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Đắk Lắk
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Gia Lai
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 01
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 02
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 03
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 05
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 09
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí và Vật tư tổng hợp số 10
- Xí nghiệp Kinh doanh vật tư.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 16 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3821824
- Fax: (84) 0511.3823306

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Nhân sự

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|-------------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Quế | Chủ tịch | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Cảnh | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Võ Văn Cả | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Nguyễn Bá Tông | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Võ Hựu | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Phong | Trưởng ban | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Lưu Thương | Thành viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Nguyễn Đình Chinh | Thành viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--|-----------------|-------------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Quế | Tổng Giám đốc | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 16/4/2010 |
| • Ông Võ Văn Cả | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Bá Tông | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Ông Thân Thanh | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010 |
| • Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/09/2010 |

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán này là 191 người.

Kiểm toán độc lập

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Quế
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 1 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011, được lập ngày 31/7/2011 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 156.388.550.372 | 378.294.390.696 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7.093.965.667 | 17.687.169.460 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 7.093.965.667 | 17.687.169.460 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.779.970.000 | 248.721.934 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 2.053.342.494 | 248.721.934 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (273.372.494) | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.192.264.617 | 95.261.141.778 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 89.564.398.569 | 86.722.710.780 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.382.358.510 | 7.274.773.928 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 245.507.538 | 1.263.657.070 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 45.977.128.849 | 242.092.756.131 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 55.271.427.871 | 251.387.055.153 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.294.299.022) | (9.294.299.022) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.345.221.239 | 23.004.601.393 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 103.994.261 | 44.330.488 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 946.579.990 | 22.217.979.018 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 3.004.128 | 3.004.128 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 1.291.642.860 | 739.287.759 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 74.360.840.498 | 74.760.065.525 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 849.848.906 | 913.082.262 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 2.942.223.460 | 3.200.238.970 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 416.760.393 | 432.362.858 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.509.134.947) | (2.719.519.566) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 46.836.053.086 | 46.559.895.269 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 6.773.503.489 | 7.191.035.584 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.955.705.495 | 11.931.495.495 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.182.202.006) | (4.740.459.911) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 39.185.632.837 | 39.280.711.380 |
| - Nguyên giá | 228 | | 39.185.632.837 | 39.280.711.380 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 876.916.760 | 88.148.305 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 26.430.000.000 | 27.030.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 3.030.000.000 | 3.030.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (600.000.000) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 244.938.506 | 257.087.994 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 244.938.506 | 257.087.994 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 230.749.390.870 | 453.054.456.221 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 111.357.863.535 | 327.802.788.025 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 108.706.645.125 | 325.364.358.887 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 15 | 22.617.261.468 | 240.647.135.312 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 60.568.594.414 | 72.751.583.312 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2.749.985.962 | 1.908.357.967 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 2.069.347.916 | 1.268.471.752 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.834.323.775 | 5.641.762.472 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 426.045.208 | 1.337.437.236 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 10.381.393.588 | 1.809.610.836 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 59.692.794 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.651.218.410 | 2.438.429.138 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 118.938.617 | 118.487.828 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2.200.147.301 | 2.284.439.346 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 86.677.947 | 35.501.964 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 245.454.545 | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 119.391.527.335 | 125.251.668.196 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 119.391.527.335 | 125.251.668.196 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 19 | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 300.347.000 | 300.347.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (5.043.088) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 19 | 10.887.016.180 | 9.287.016.180 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 19 | 2.459.837.436 | 1.683.843.191 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 19 | 775.994.245 | - |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 19 | 6.502.712.474 | 15.519.884.913 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 230.749.390.870 | 453.054.456.221 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------|-----|-------------------|-------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 20.218.944.872 | 20.008.560.253 |
| 2. Ngoại tệ các loại | USD | 4.844,52 | 9.269,45 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Quế

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Nguyễn Thị Mãi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2011 VND | 2010 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 20 | 668.993.400.247 | 544.037.265.803 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | - | 51.428.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 20 | 668.993.400.247 | 543.985.837.803 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 629.823.762.138 | 503.446.285.152 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 39.169.638.109 | 40.539.552.651 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 3.054.756.093 | 486.411.034 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 8.776.476.401 | 6.308.390.570 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | <i>7.903.103.907</i> | <i>6.011.631.364</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 20.313.146.588 | 17.771.330.991 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.457.440.005 | 3.503.940.949 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.677.331.208 | 13.442.301.175 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 30.873.515 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 152.860.091 | 1.456.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (121.986.576) | (1.456.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 26 | 8.555.344.632 | 13.440.845.175 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 2.052.632.158 | 3.334.988.794 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 26 | 6.502.712.474 | 10.105.856.381 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 660 | 1.026 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huyền Tấn Quế

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Nguyễn Thị Mãi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| | | 2011 | 2010 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 727.324.895.347 | 616.007.082.871 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (491.325.480.452) | (511.969.790.386) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (7.669.634.104) | (6.648.386.852) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (8.465.896.868) | (6.143.829.552) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (2.590.561.341) | (1.610.147.046) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 21.211.008.988 | 6.213.356.990 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (29.260.685.667) | (4.204.469.913) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 209.223.645.903 | 91.643.816.112 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (510.696.502) | (1.828.964.491) |
| 2. Tiền thu từ t/lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 95.078.543 | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 470.650.819 | 194.298.205 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 55.032.860 | (1.634.666.286) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 400.407.091.758 | 373.062.979.606 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (618.436.965.602) | (462.746.720.366) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.847.051.800) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (219.876.925.644) | (89.683.740.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (10.598.246.881) | 325.409.066 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 17.687.169.460 | 15.642.633.817 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ qui đổi ngoại tệ | 61 | 5.043.088 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.093.965.667 | 15.968.042.883 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Quốc

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Nguyễn Thị Mãi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã tám lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 40 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 994.718.336 | 820.198.972 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.099.247.331 | 16.866.970.488 |
| Cộng | <u>7.093.965.667</u> | <u>17.687.169.460</u> |

6. Đầu tư ngắn hạn

| | | 30/06/2011 | | 31/12/2010 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | Cổ phiếu | VND | Cổ phiếu | VND |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (HMC) | 163.300 | 2.053.342.494 | 17.250 | 248.721.934 |
| Cộng | | <u>2.053.342.494</u> | | <u>248.721.934</u> |

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | | 219.563.329 |
| Phải thu khác | 245.507.538 | 1.044.093.741 |
| Cộng | 245.507.538 | 1.263.657.070 |

(i) Đây là khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi bị âm do Công ty đã chi trả tiền khen thưởng, phúc lợi vượt quá số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích lập.

8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | |
| Hàng hóa | 55.042.968.689 | 251.387.055.153 |
| Cộng | 55.271.427.871 | 251.387.055.153 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 791.629.548 | 737.912.817 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 1.374.942 |
| Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 500.013.312 | |
| Cộng | 1.291.642.860 | 739.287.759 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 5.901.350.580 | 5.024.829.213 | 1.005.315.702 | 11.931.495.495 |
| Mua sắm trong kỳ | | | 24.210.000 | 24.210.000 |
| T/lý, nhượng bán | | | | - |
| Số cuối năm | 5.901.350.580 | 5.024.829.213 | 1.029.525.702 | 11.955.705.495 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 1.972.381.953 | 2.005.999.414 | 762.078.544 | 4.740.459.911 |
| Khấu hao trong kỳ | 165.546.288 | 222.948.696 | 53.247.111 | 441.742.095 |
| T/lý, nhượng bán | | | | - |
| Số cuối năm | 2.137.928.241 | 2.228.948.110 | 815.325.655 | 5.182.202.006 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 3.928.968.627 | 3.018.829.799 | 243.237.158 | 7.191.035.584 |
| Số cuối kỳ | 3.763.422.339 | 2.795.881.103 | 214.200.047 | 6.773.503.489 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 4.311.338.610 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố là 1.959.790.104 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 39.280.711.380 | 39.280.711.380 |
| Tăng khác | | - |
| Giảm khác (i) | 95.078.543 | 95.078.543 |
| Số cuối năm | 39.185.632.837 | 39.185.632.837 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Số cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 39.280.711.380 | 39.280.711.380 |
| Số cuối năm | 39.185.632.837 | 39.185.632.837 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là 32.050.442.837 đồng.

(i) Đây là khoản chi trả lại tiền do chênh lệch giảm diện tích đất tại khu đất thôn Nhơn Thọ, xã Hoà Phước, huyện Hoà Vang, Đà Nẵng theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Kho Hòa Phước | 847.141.305 | 88.148.305 |
| VP làm việc và Showroom tại Daklak | 29.775.455 | |
| Cộng | 876.916.760 | 88.148.305 |

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2011 | | 31/12/2010 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 |
| + Công ty CP Thép Miền Trung (30%) @ | - | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 3.030.000.000 | | 3.030.000.000 |
| + Cổ phiếu Cty CP Gang thép Thái Nguyên | 300.000 | 3.030.000.000 | 300.000 | 3.030.000.000 |
| Cộng | | 27.030.000.000 | | 27.030.000.000 |

@ Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của Công ty CP Thép Miền Trung mà Công ty đầu tư vốn. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 244.938.506 | 257.087.994 |
| Cộng | 244.938.506 | 257.087.994 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 22.617.261.468 | 240.647.135.312 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng | | 78.019.552.997 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng | 15.517.388.268 | 135.026.736.242 |
| - Ngân hàng Công thương Đà Nẵng | 7.099.873.200 | 27.600.846.073 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 22.617.261.468 | 240.647.135.312 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.373.475.515 | 32.632.931 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 694.254.057 | 1.232.183.240 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.618.344 | 3.655.581 |
| Cộng | 2.069.347.916 | 1.268.471.752 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả | 45.144.299 | 607.937.260 |
| Chi phí phải trả khác | 380.900.909 | 729.499.976 |
| Cộng | 426.045.208 | 1.337.437.236 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 3.350.530 |
| Kinh phí công đoàn | 36.339.752 | 82.143.702 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 960.000.000 | 760.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 8.984.166.400 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 400.887.436 | 964.116.604 |
| Cộng | 10.381.393.588 | 1.809.610.836 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|--|
| Số dư tại 01/01/2010 | 88.708.850.000 | 300.347.000 | 8.978.091.168 | 1.303.659.606 | | 11.971.555.988 |
| Tăng trong năm | 9.756.770.000 | - | 308.925.012 | 380.183.585 | | 15.519.884.913 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | | 11.971.555.988 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 9.287.016.180 | 1.683.843.191 | - | 15.519.884.913 |
| Số dư tại 01/01/2011 | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 9.287.016.180 | 1.683.843.191 | - | 15.519.884.913 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.600.000.000 | 775.994.245 | 775.994.245 | 6.502.712.474 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | | 15.519.884.913 |
| Số dư tại 30/06/2011 | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 10.887.016.180 | 2.459.837.436 | 775.994.245 | 6.502.712.474 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam (82,95%) | 81.674.240.000 | 81.674.240.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 16.791.380.000 | 16.791.380.000 |
| Cộng | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - Cổ phiếu thường | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - Cổ phiếu thường | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 15.519.884.913 | 11.971.555.988 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.502.712.474 | 15.519.884.913 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 15.519.884.913 | 11.971.555.988 |
| - Bổ sung thuế TNDN đã trích năm 2009 | | 67.061.073 |
| - Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển | 1.600.000.000 | 308.925.012 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 775.994.245 | 380.183.585 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.536.678.223 | 1.457.412.818 |
| - Chia cổ tức | 10.831.218.200 | 9.757.973.500 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 775.994.245 | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 6.502.712.474 | 15.519.884.913 |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | 2011 | 2010 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cc dịch vụ (theo bộ phận) | 668.993.400.247 | 544.037.265.803 |
| + Khu vực Đà Nẵng | 320.054.955.019 | 281.024.424.506 |
| + Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên | 256.424.709.660 | 187.000.555.160 |
| + Khu vực Miền Bắc | 38.746.778.787 | 47.796.693.221 |
| + Khu vực Miền Nam | 53.766.956.781 | 28.215.592.916 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 51.428.000 |
| + Hàng bán bị trả lại | | 51.428.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (theo bộ phận) | 668.993.400.247 | 543.985.837.803 |
| + Khu vực Đà Nẵng | 320.054.955.019 | 281.024.424.506 |
| + Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên | 256.424.709.660 | 186.949.127.160 |
| + Khu vực Miền Bắc | 38.746.778.787 | 47.796.693.221 |
| + Khu vực Miền Nam | 53.766.956.781 | 28.215.592.916 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp (theo bộ phận) | | |
| + Khu vực Đà Nẵng | 291.210.244.352 | 251.466.997.781 |
| + Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên | 248.374.640.330 | 178.512.836.655 |
| + Khu vực Miền Bắc | 38.261.008.802 | 46.602.584.810 |
| + Khu vực Miền Nam | 51.977.868.654 | 26.863.865.906 |
| Cộng | 629.823.762.138 | 503.446.285.152 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 125.834.819 | 93.408.205 |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán | | 126.622.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 344.816.000 | 100.890.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 2.584.105.274 | 165.490.829 |
| Cộng | 3.054.756.093 | 486.411.034 |

23. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 7.903.103.907 | 6.011.631.364 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 296.759.206 |
| Trích lập dự phòng | 873.372.494 | |
| Cộng | 8.776.476.401 | 6.308.390.570 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập khác | 30.873.515 | |
| Cộng | 30.873.515 | - |

25. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí khác | 152.860.091 | 1.456.000 |
| Cộng | 152.860.091 | 1.456.000 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.555.344.632 | 13.440.845.175 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (344.816.000) | (100.890.000) |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | 344.816.000 | 100.890.000 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i> | <i>344.816.000</i> | <i>100.890.000</i> |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 8.210.528.632 | 13.339.955.175 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%) | 2.052.632.158 | 3.334.988.794 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.052.632.158 | 3.334.988.794 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.502.712.474 | 10.105.856.381 |

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.502.712.474 | 10.105.856.381 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 6.502.712.474 | 10.105.856.381 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 660 | 1.026 |

28. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng | | |
| Tổng công ty Thép Việt Nam | 31.245.980.754 | 14.520.607.733 |
| Công ty Cổ phần Thép Miền Trung | - | 2.472.000.000 |
| Mua hàng | | |
| Tổng công ty Thép Việt Nam | | 1.741.648.680 |
| Công ty Cổ phần Thép Miền Trung | 47.167.362.000 | 40.046.288.000 |

b. Số dư với các bên có liên quan

| | 30/06/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Thép Miền Trung | | 65.058.868 |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng công ty Thép Việt Nam | 713.566 | 142.369.564 |
| Công ty Cổ phần Thép Miền Trung | 78.107.068 | - |

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Quế

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Nguyễn Thị Mãi

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2011